

Unit 10: Energy sources

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
available (adj)	/ə'veɪləbl/	sẵn có
electricity (n)	/ɪ'lek'trɪsəti/	điện năng
energy (n)	/'enədʒi/	năng lượng
hydro (adj)	/'haɪdrəʊ/	liên quan đến nước
light bulb (n)	/'laɪt bʌlb/	bóng đèn
limited (adj)	/'lɪmɪtɪd/	bị hạn chế
non-renewable (adj)	/'nɒn rɪ'nju:əbl/	không thể tái tạo
nuclear (adj)	/'nju:kliə/	thuộc về hạt nhân
overcool (v)	/'əʊvə'ku:l/	làm cho quá lạnh
overheat (v)	/'əʊvə'hi:t/	làm cho quá nóng
panel (n)	/'pænl/	tấm ghép
produce (v)	/'prə'dju:s/	sản xuất
reduce (v)	/'rɪ'dju:s/	giảm
renewable (adj)	/'rɪ'nju:əbl/	có thể tái tạo
replace (v)	/'rɪ'pleɪs/	thay thế
solar (adj)	/'səʊlə/	liên quan đến mặt trời
source (n)	/'sɔ:s/	nguồn
syllable (n)	/'sɪləbl/	âm tiết
tap (n)	/'tæp/	vòi
warm (v)	/'wɔ:m/	(làm cho) ấm lên, nóng lên